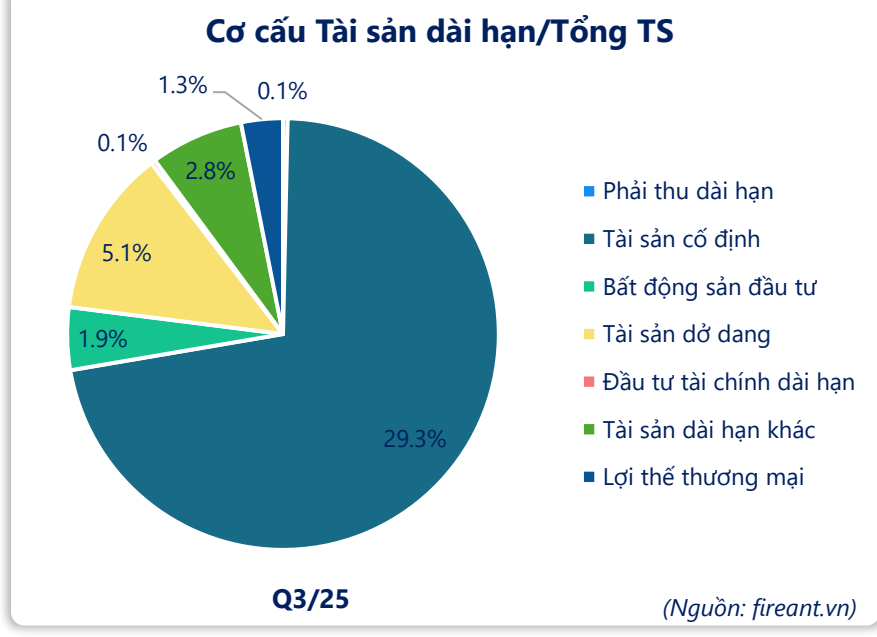
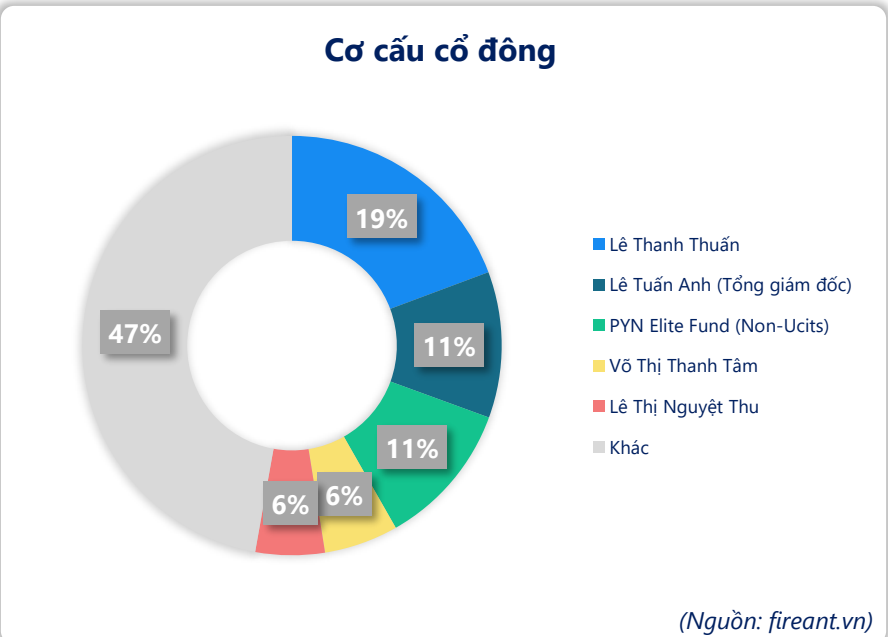
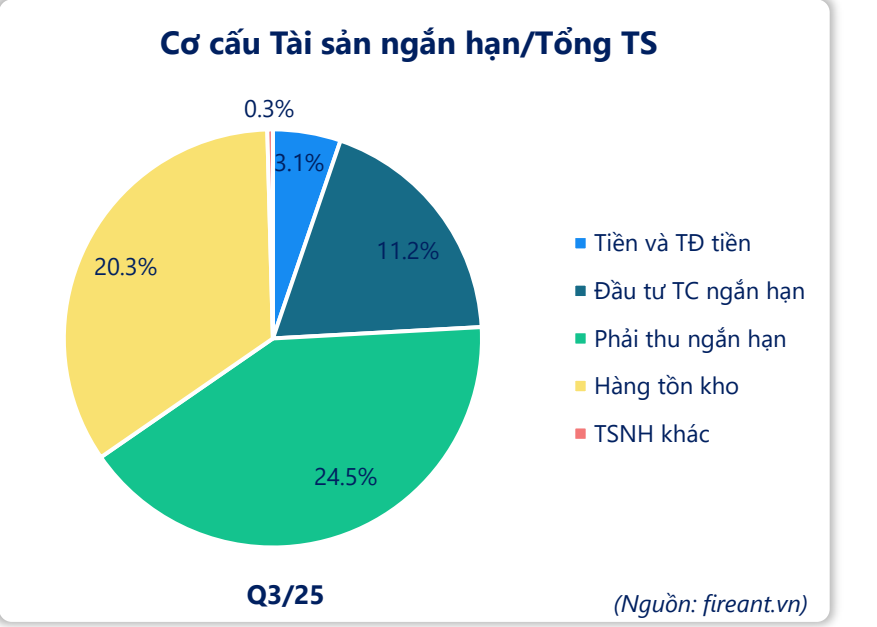
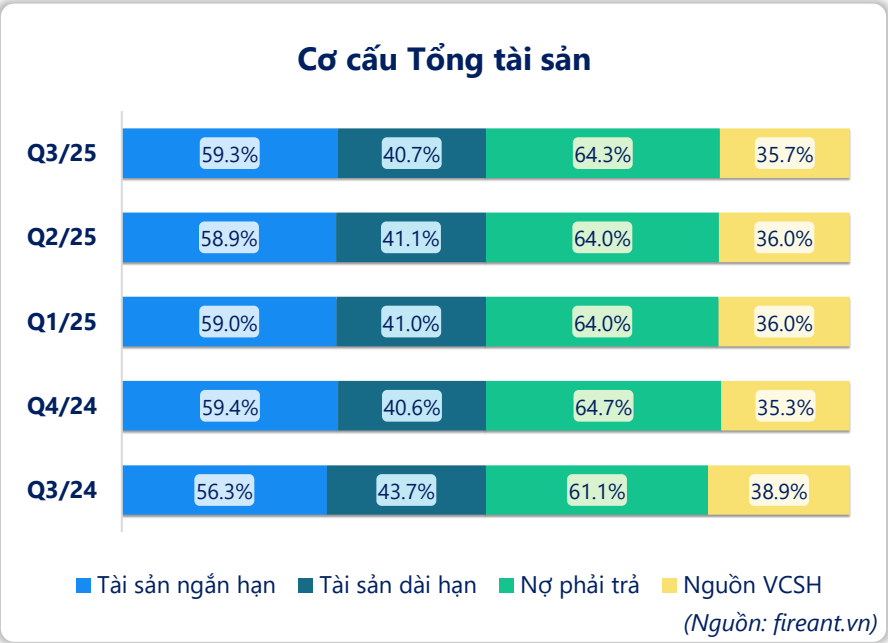
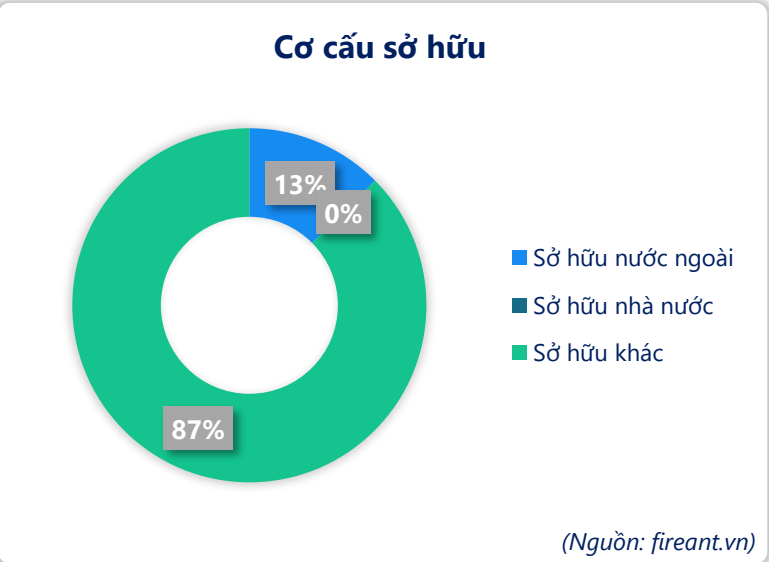
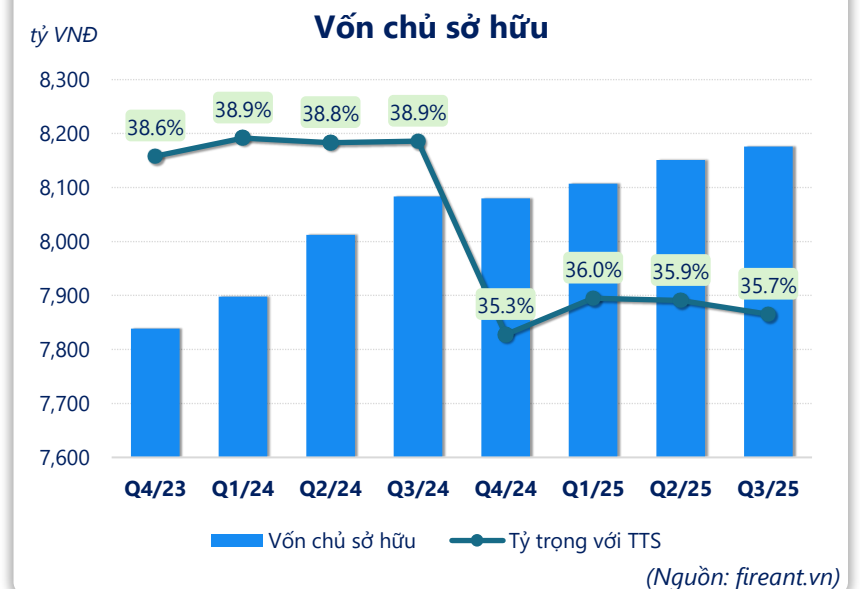
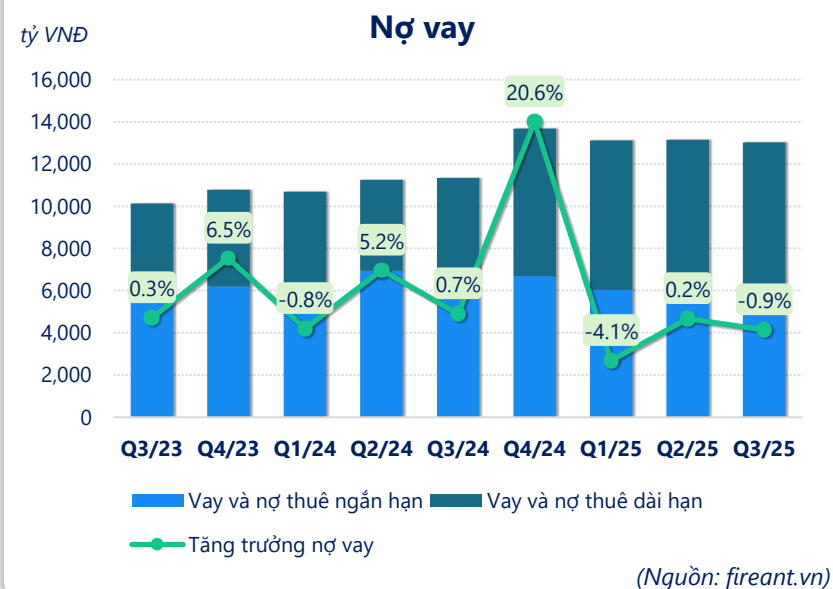
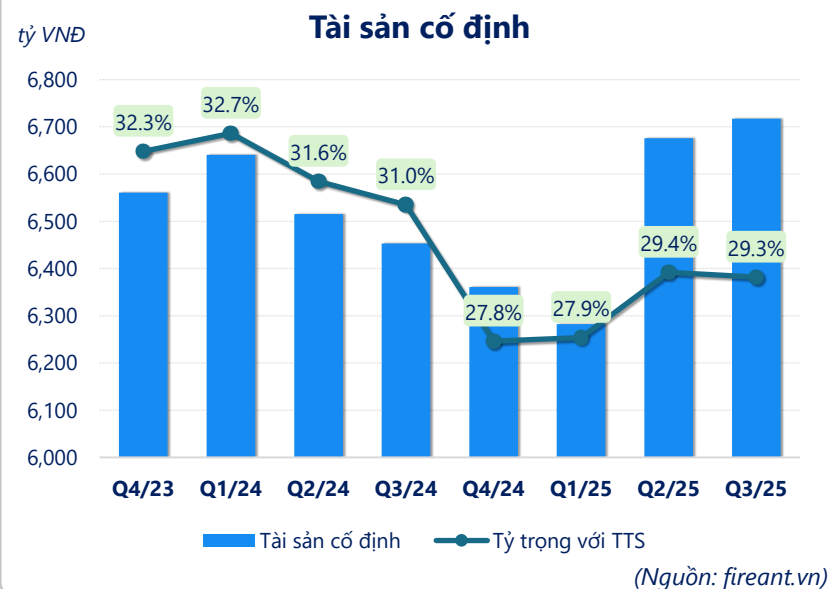
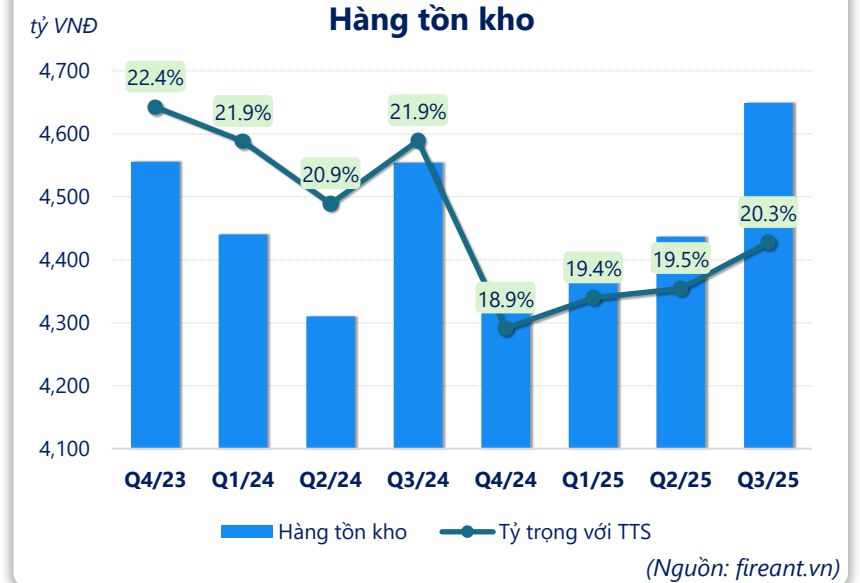
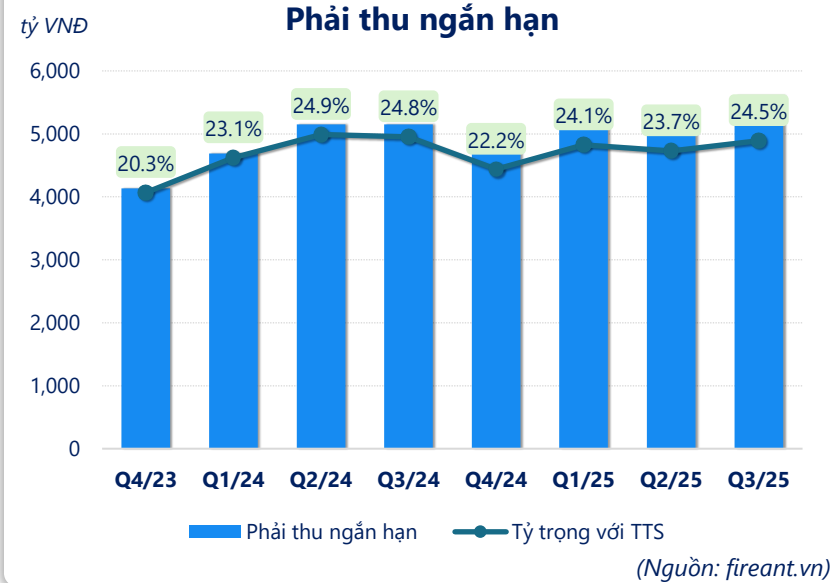
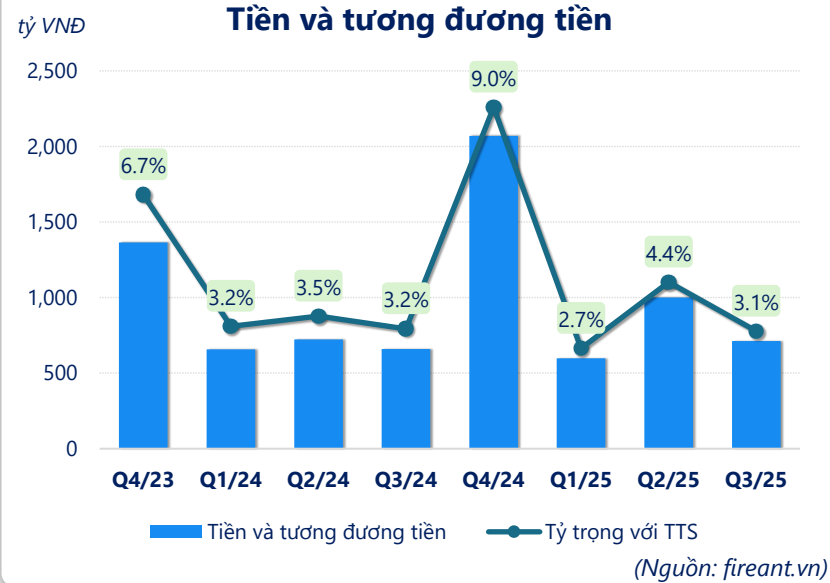
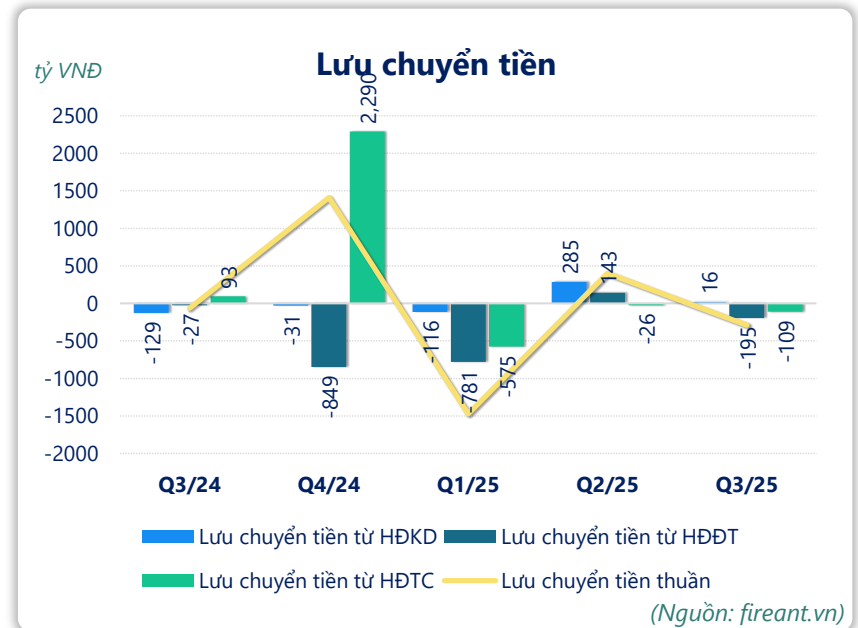
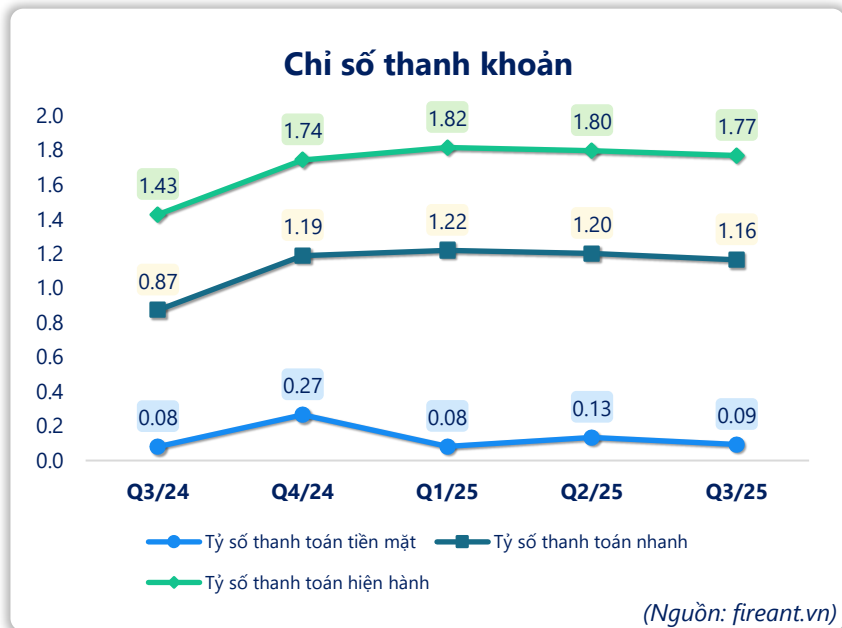
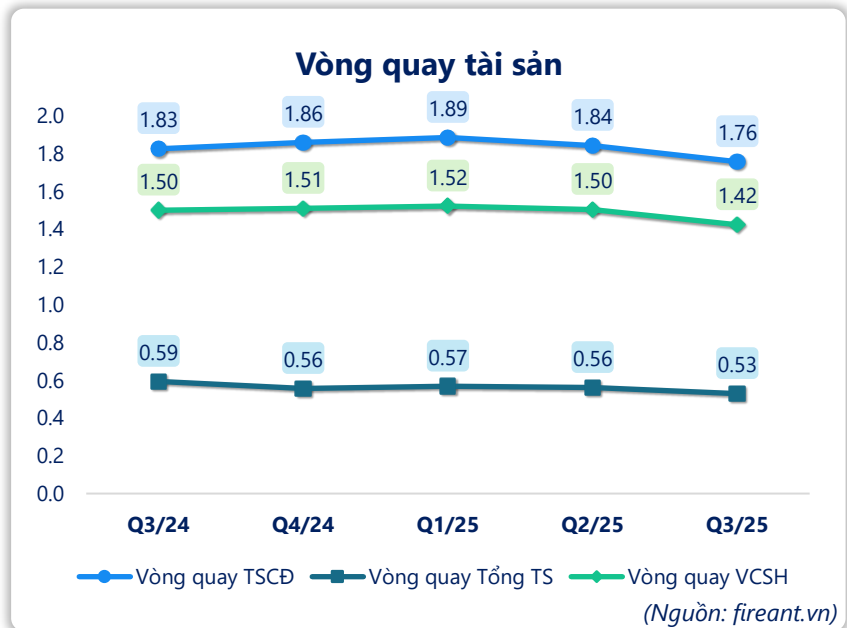
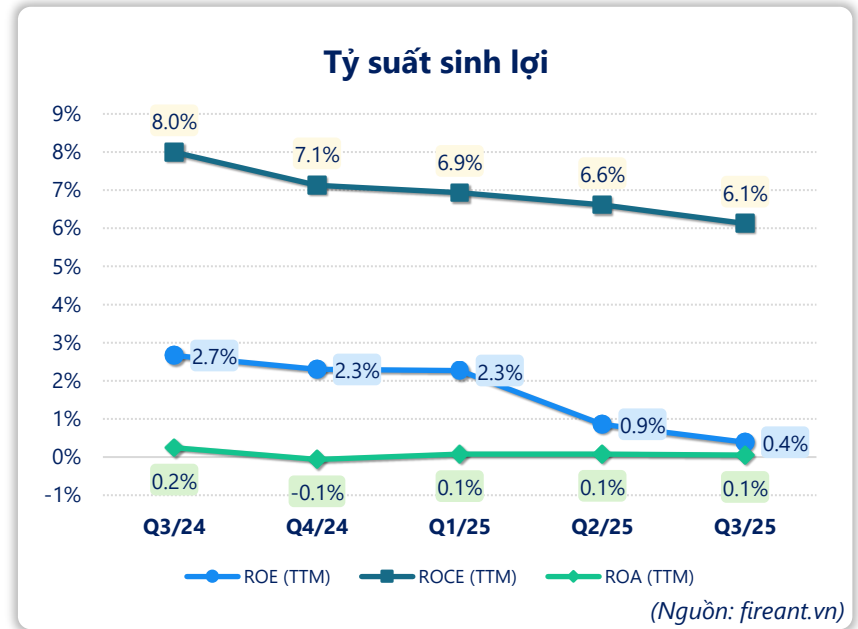
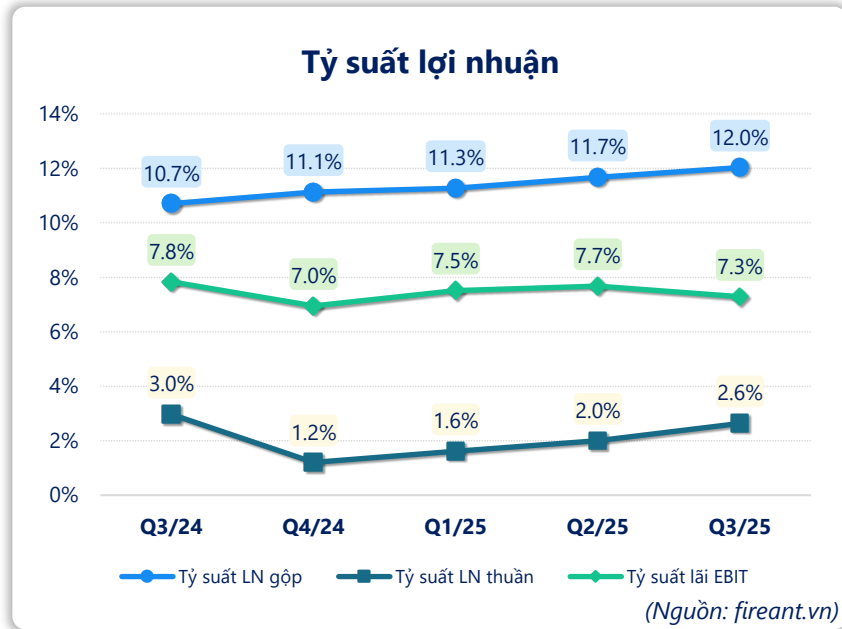
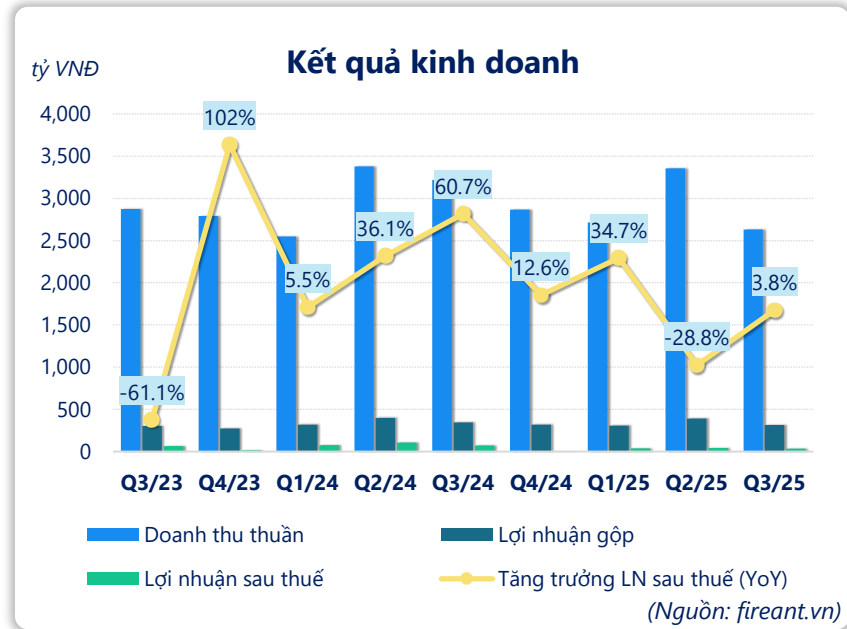


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		8,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,518
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,355
SL cổ phiếu LH		370,178,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,799,480
% sở hữu nước ngoài		12.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,295
P/E		104.1
EPS		85

	YTD	1T	3T	6T
ASM	13.2%	18.5%	31.4%	24.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	22,932	22,856	0.3%
Tài sản ngắn hạn	13,598	13,567	0.2%
Tiền và tương đương tiền	713	2,070	-65.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,569	2,065	24.4%
Phải thu ngắn hạn	5,609	5,032	11.5%
Hàng tồn kho	4,649	4,336	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	58.7	63.4	-7.4%
Tài sản dài hạn	9,334	9,290	0.5%
Phải thu dài hạn	32.3	32.9	-1.9%
Tài sản cố định	6,717	6,358	5.7%
Bất động sản đầu tư	438	509	-13.9%
Tài sản dở dang	1,171	1,373	-14.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.3	33.3	-6.0%
Tài sản dài hạn khác	652	644	1.2%
Lợi thế thương mại	292	339	-13.8%
Nợ phải trả	14,743	14,768	-0.2%
Nợ ngắn hạn	7,685	7,831	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,982	6,759	-11.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	732	465	57.5%
Nợ dài hạn	7,059	6,938	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,037	6,917	1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,189	8,088	1.3%
Vốn chủ sở hữu	8,176	8,077	1.2%
Vốn điều lệ	3,702	3,702	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	13.1	10.3	27.7%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	3,219	2,866	2,715	3,354	2,633
Giá vốn hàng bán	2,875	2,547	2,409	2,963	2,316
Lợi nhuận gộp	345	319	306	391	317
Doanh thu HĐTC	38.7	80.8	42.4	67.8	36.7
Chi phí TC	175	205	175	267	151
Chi phí lãi vay	164	180	154	203	140
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	56.4	63.5	44.7	50.0	55.1
Chi phí QLDN	56.2	96.8	85.3	74.7	78.3
LN thuần từ HĐKD	95.6	34.5	43.7	67.1	69.5
Lợi nhuận khác	-7.70	-15.7	5.79	-12.8	-17.4
LN trước thuế	87.9	18.9	49.5	54.3	52.1
Lợi nhuận sau thuế	71.2	0.52	37.9	41.5	34.9
LNST của CĐ cty mẹ	49.3	-13.4	15.9	17.7	11.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-129	-30.6	-116	285	16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.3	-849	-781	143	-195
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	93.2	2,290	-575	-25.5	-109
Tiền đầu kỳ	724	660	2,070	599	1,001
Lưu chuyển tiền thuần	-63.2	1,410	-1,472	403	-288
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.44	0	-0.25	0.27
Tiền cuối kỳ	660	2,070	599	1,001	713

(Nguồn: fireant.vn)